

20 cặp từ dễ gây nhầm lẫn phổ biến nhất trong tiếng Anh

1. Dessert – Desert

- **Dessert** /di'zɜ:t/ (n): món tráng miệng
- **Desert** /di'zɜ:t/ (v): bỏ đi, rời đi, bỏ trốn, đào ngũ; (n): sa mạc

2. Angel – Angle

- **Angel** /'eɪndʒəl/ (n): thiên thần
- **Angle** /'æŋɡl/ (n): góc (trong hình học), góc độ

3. Affect – Effect

- **Affect** /ə'fekt/ (v): tác động đến ai, ảnh hưởng đến cái gì...
- **Effect** /i'fekt/ (n): tác dụng, hiệu quả; (v): thực hiện, làm cho cái gì xảy ra

4. Emigrant – Immigrant

- **Emigrant** /'emɪɡrənt/ (n): người di cư; (adj): di cư
- **Immigrant** /'ɪmɪɡrənt/ (n): người nhập cư

5. Complement – Compliment

- **Complement** /'kɒmplɪmənt/ (n): bổ ngữ (ngôn ngữ học), phần bổ sung; (v): bổ sung, bù cho đủ
- **Compliment** /'kɒmplɪmənt/ (n): lời khen, lời ca tụng; (v): ca ngợi, khen ngợi

6. Formerly – Formally

- **Formerly** /'fɔ:məli/ (adv): trước đây, thuở xưa
- **Formally** /'fɔ:mli/ (adv): chính tề (ăn mặc); chính thức

7. Elude – Allude

- **Elude** /i'lu:d/ (v): né tránh, trốn tránh (luật pháp), vượt quá sự hiểu biết
- **Allude** /ə'lu:d/ (v): ám chỉ; nói bóng gió.

8. Heroin – Heroine

- **Heroin** /'herouin/ (n): (dược học) thuốc gây mê dùng trong y tế để gây ngủ hoặc giảm đau, người nghiện ma túy dùng; hêrôin
- **Heroine** /'herouin/ (n): nữ anh hùng

9. Cite – Site – Sight

- **Cite** /saɪt/ (v): trích dẫn, viện dẫn

- **Site** /sait/ (n): nơi, vị trí, chỗ xây dựng; (v): định chỗ, xác định địa điểm, định vị
- **Sight** /sait/ (n): sức nhìn, thị lực, tầm nhìn; (v): thấy, trông thấy, nhận thấy

10. Principal – Principle

- **Principal** /'prinsep/ (n): hiệu trưởng, người đứng đầu; (Adj): chính, chủ yếu.
- **Principle** /'prinsep/ (n): nguyên tắc, nguyên lý, nguồn gốc

11. Quiet – Quite

- **Quiet** /'kwaɪ.ət/ (adj): không ồn ào, tĩnh lặng; (n): sự yên ả, sự yên tĩnh; (v): làm lắng xuống, vỗ về (ai đó)
- **Quite** /kwat/ (adv): không nhiều lắm, khá, hoàn toàn, đúng là

12. Lose – Loose

- **Lose** /lu:z/ (v): mất, không còn nữa
- **Loose** /lu:s/ (v): thả lỏng, cởi ra, tháo ra; (adj): lỏng, không chặt, chùng; (n): sự buông lỏng, sự tuôn ra

13. Explode – Explore

- **Explode** /ɪk'spləʊd/ (v): làm nổ, đập tan, nổ tung
- **Explore** /ɪk'splɔ:r/ (v): thăm dò, thám hiểm, thông dò (y học)

14. Experience – Experiment

- **Experience** /ɪk'spiə.ri.əns/ (n): kinh nghiệm, sự từng trải; (v): cảm thấy, trải qua
- **Experiment** /ɪk'sper.i.mənt/ (n): cuộc thí nghiệm, cuộc thử nghiệm

15. Bare – Bear

- **bare** /beər/ (adj): trần trỗng, trọc; (v): làm trụi, bóc trần
- **bear** /beər/ (n): con gấu, người thô lỗ, người thô tục; (v): mang, cầm, vác, chịu đựng

16. Resign – Re-sign

- **resign** /rɪ'zaɪn/ (v): : từ chức, từ bỏ (công việc, ...)
- **re-sign** /rɪ'zaɪn/ (v): gia hạn lại hợp đồng

17. Communication – Communications

- **communication** /kə.mjuː.nɪ'keɪ.ʃən/ (n): sự truyền đạt, sự thông tin, sự giao thiệp
- **communications** /kə.mjuː.nɪ'keɪ.ʃəns/ (n): những phương tiện liên lạc (thư tín, phát thanh,...)

18. Raise – Rise

- **raise** /reɪz/ (v): nâng lên, đỡ dậy, giơ lên,...

- **rise** /raɪz/ (n): sự thăng tiến, sự vận động đi lên; (v): trở dậy, đứng lên, mọc (mặt trời, ...):

19. Lay – Lie

- **Lay** /leɪ/ (v): xếp, đặt, để, sắp đặt, bố trí; (n): bài thơ ngắn, vị trí, phương hướng, đường nét (của bờ sông, bờ biển); (adj): phi giáo hội, thể tục, không chuyên môn
- **Lie** /laɪ/ (v): nằm, nằm nghỉ, được coi là hợp lệ (pháp lý); (n): sự nói dối, sự dối trá, sự lừa dối

20. Learn – Study

- **Learn** /lɜ:n/ (v): học, nghiên cứu (môn học cụ thể)
- **Study** /ˈstʌd.i/ (v): học, nghiên cứu chung chung; (n): sự học tập, sự nghiên cứu (về một đề tài từ sách vở)